**Phụ lục**

**CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG TAI NẠN, THƯƠNG TÍCH TRẺ EM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

*(Kèm theo Kế hoạch số 13664/KH-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **MT/CT** | **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **2025** | **2030** |
| **MT1** | **Giảm tỷ lệ tai nạn, thương tích và tử vong do tai nạn, thương tích của trẻ em (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Giao thông vận tải và UBND các huyện, thành phố phụ trách)** |  |  |  |
| 1 | Giảm tỷ suất trẻ em bị tai nạn thương tích. | %0 | 800 | 750 |
| 2 | Giảm tỷ suất trẻ em bị tử vong do tai nạn thương tích. | %0 | 8 | 7 |
| 3 | Giảm tỷ lệ trẻ em bị tai nạn thương tích do ngã. | % | 10 | 15 |
| 4 | Hàng năm, giảm tỷ lệ trẻ em bị tai nạn giao thông đường bộ. | % | 5-10 | 5-10 |
| Giảm tỷ lệ trẻ em bị tử vong do tai nạn giao thông đường bộ | % | 17 | 20 |
| 5 | Giảm tỷ lệ trẻ em bị tử vong do đuối nước. | % | 10 | 20 |
| 6 | Số hộ đạt tiêu chí Ngôi nhà an toàn. | Hộ | 410.000 | 615.000 |
| 7 | Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn Cộng đồng an toàn phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em. | xã | 57 | 85 |
| 8 | Tỷ lệ trường học đạt tiêu chuẩn Trường học an toàn. | % | 95,5 | 100 |
| **MT2** | **Truyền thông về phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em cho các cấp chính quyền, cộng đồng, cha mẹ, người chăm sóc trẻ em và trẻ em (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Giao thông vận tải, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, cơ quan Báo, Đài và UBND các huyện, thành phố phụ trách)** |  |  |  |
| 9 | Tỷ lệ trẻ em, cha, mẹ và người chăm sóc trẻ em được cung cấp kiến thức, kỹ năng phòng, chống tai nạn, thương tích cho trẻ em. | % | 90 | 95 |
| 10 | Tỷ lệ trẻ em từ 06 đến dưới 16 tuổi biết các quy định về an toàn giao thông đường bộ. | % | 95 | 100 |
| 11 | Tỷ lệ trẻ em từ 06 đến dưới 16 tuổi biết kỹ năng an toàn trong môi trường nước. | % | 60 | 70 |
| Tỷ lệ trẻ em từ 06 đến dưới 16 tuổi biết bơi an toàn. | % | 50 | 60 |
| 12 | Tỷ lệ trẻ em sử dụng áo phao cứu sinh khi tham gia giao thông trên các phương tiện đường thủy nội địa có bắt buộc sử dụng phao cứu sinh. | % | 100 | 100 |
| **MT3** | **Đào tạo, tập huấn về phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em cho cán bộ các cấp, các ngành, đoàn thể liên quan (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố phụ trách thực hiện)** |  |  |  |
| 13 | Tỷ lệ công chức, viên chức, cán bộ cấp tỉnh, huyện làm công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em của các ngành, đoàn thể liên quan được tập huấn kiến thức, kỹ năng phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em. | % | 100 | 100 |
| 14 | Tỷ lệ cán bộ cấp xã, công chức, viên chức, giáo viên, cộng tác viên làm công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em của các ngành, đoàn thể liên quan, cơ sở giáo dục, cơ sở nuôi dưỡng trẻ em, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em được tập huấn các kiến thức, kỹ năng phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em. | % | 80 | 90 |
| 15 | Tỷ lệ nhân viên y tế khu, ấp, nhân viên y tế trường học biết các kỹ thuật sơ cấp cứu ban đầu cho trẻ em bị tai nạn, thương tích. | % | 100 | 100 |
| 16 | Tỷ lệ các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố triển khai thu thập thông tin, dữ liệu, theo dõi, giám sát, đánh giá về phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em. | % | 100 | 100 |
| 17 | Tỷ lệ các huyện, thành phố triển khai dạy bơi an toàn, dạy kỹ năng an toàn trong môi trường nước cho trẻ em. | % | 100 | 100 |